

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-VPCNCL ngày tháng 04 năm 2023
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Công Ty TNHH UL VS Việt Nam

Laboratory: UL VS Viet Nam Co., Ltd.

Cơ quan chủ quản: Công Ty TNHH UL VS Việt Nam

Organization: UL VS Viet Nam Co., Ltd.

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa

Field of testing: Mechanical, Chemical

Người quản lý: Nguyễn Trung Dũng (Philip Nguyen)

Laboratory manager: Philip Nguyen

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Trung Dũng (Philip Nguyen)	Các phép thử được công nhận/Accredited tests
2.	Lê Thị Kim Ngân (Rosa Le)	Các phép thử Cơ dệt, gia giày được công nhận Accredited Mechanical tests (Textile and footwear Test)
3.	Nguyễn Đông Hồ (Steven Nguyen)	
4.	Đinh Quang Duy Thiên (Anthony Dinh)	Các phép thử Cơ đồ chơi được công nhận Accredited Mechanical tests (Toys Testing)
5.	Nguyễn Đình Danh (James Nguyen)	Các phép thử Hóa được công nhận/ Accredited Chemical test
6.	Dương Đại Khoa (Danny Duong)	Các phép thử Hóa vô cơ được công nhận Accredited Chemical test (Inorganic Test)

Số hiệu/ Code: VILAS 954

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: Hiệu lực 3 năm kể từ ngày ký

Địa chỉ/ Address: P 1604 & P1605, Tầng 16, Mapletree Business Centre, 1060 Nguyễn Văn Linh,
P. Tân Phong, Q. 7, TpHCM

Unit 1605, 16th floor Mapletree Business Centre, 1060 Nguyen Van Linh Street,
Tan Phong Ward, District 7, HCM city, Vietnam

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

Địa điểm/*Location*: **Lô C5, cụm 2, đường K1, Khu Công Nghiệp Cát Lát, Phường Thạnh Mỹ Lợi,**

thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

Lot C5, Conurbation 2, Street K1, Cat Lai Industrial Zone, Thanh My Loi Ward,

Thu Duc City, HCM city

Điện thoại/ *Tel*: **(+84-28) 6256 4417**

Fax:

E-mail: **Inquiries.vietnam@ul.com**

Website: **www.ul.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Gốm sứ, thủy tinh <i>Ceramic, Glass</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead, and Cadmium extracted content ICP-MS method</i>	Pb: 0.5 µg/mẫu/sample Cd: 0,5 µg/mẫu/sample	222-AT-S0071:2021 (Ref: Xử lý mẫu/Pre- treatment: NIOSH 9100:1996, NIOSH:7105:1994 Phương pháp phân tích/analysis method: NIOSH 7300:2003)
2.	Thủy tinh, gốm, sứ và tráng men, dụng cụ có lòng sâu <i>Holloware, glass, ceramic, porcelain and enamel</i>	Xác định hàm lượng Chì, Cadimi thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Lead, Cadmium extracted content ICP-MS method</i>	Pb: 0,01 mg/L Cd: 0,01 mg/L	222-AT-S0072:2021 (Ref: QCVN 12-4: 2015/BYT, ASTM C738:1994 (R 2020) ASTM C927-80 EN 1388-1:1995) TCVN 7146-1:2002 TCVN 7147-1:2002 TCVN 7542-1:2005)
3.	Sản phẩm da thật <i>Real leather products</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Formaldehyde content HPLC-DAD Method</i>	10 mg/kg	ISO 17226-1:2018
4.	Sản phẩm da thật và nhựa <i>Real leather and plastic products</i>	Xác định hàm lượng Chlorinated Paraffin mạch ngắn và trung bình Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Short Chain Chlorinated Paraffin and Medium Chain Chlorinated Paraffin Content LC-MS/MS method</i>	100 mg/kg	ISO 18219-1:2021 ISO 18219-2:2021
5.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định hàm lượng Chlorinated Organic Carrier Phương pháp GC-MS (Phụ lục 7) <i>Determination of Chlorinated Organic Carrier GC-MS method (Appendix 7)</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EN 17137-2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6.	Sản phẩm dệt may Textile	Xác định hàm lượng Chlorinated Organic Carrier Phương pháp GC-MS (Phụ lục 8) <i>Determination of Chlorinated Organic Carrier GC-MS method (Appendix 8)</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	222-AT-S0054:2021 (Ref: EN 17137-2018)
7.	Sản phẩm đồ chơi Toys products	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại thôi nhiễm theo nhóm phân loại III Phương pháp ICP-MS <i>Determination of soluble migrated elements category III. ICP-MS method</i>	mg/kg Al: 50 Sb: 10 As: 2,5 Ba: 25 Bo: 25 Cd: 1,0 Cr: 0,05 Cr (III): 0,05 Co: 10 Cu: 15 Pb: 10 Mn: 25 Hg: 10 Ni: 10 Se: 10 Sr: 50 Tin: 2,5 Zn: 50	EN 71-3:2019 +A1-2021
8.		Xác định hàm lượng Cr (VI) theo nhóm phân loại III Phương pháp LC-ICP-MS <i>Determination of Chromium VI migrated category III. LC-ICP-MS method</i>	Cr (VI): 0,03 mg/kg	EN 71-3:2019+A1- 2021
9.		Xác định hàm lượng Organotin theo nhóm phân loại III (Phụ lục 9) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Organotin migrated category III. GC-MS/MS method (Appendix 9)</i>	0,2 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EN 71-3:2019+A1- 2021
10.	Sơn và bề mặt tráng sơn phủ Paint and Other Similar Surface Coatings.	Xác định hàm lượng chì tổng trong sơn và bề mặt tráng sơn phủ Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Lead (Pb) ICP-MS method</i>	10 mg/kg	16 CFR-1303:2016 CPSC-CH-E1003-09.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (son, lớp phủ) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (paint, scrapable coating)</i>	Xác định hàm lượng các kim loại thôi nhiễm (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se) Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb total and Heavy metal content ICP-MS method</i>	mg/kg Sb: 2,5 As: 2,5 Ba: 25 Cd: 2,5 Cr: 2,5 Pb: 2,5 Hg: 2,5 Se: 2,5	ASTM F963-17 Clause 8.3 Clause 4.3.5.1 Clause 4.3.5.2
12.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (son, lớp phủ) <i>Children's Toys, Accessible parts of Toy materials (paint, scrapable coating)</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại thôi nhiễm (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se). Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Migration of certain metal elements (Sb, As, Ba, Cd, Cr, Pb, Hg, Se) ICP-MS method</i>	mg/kg Sb: 2,5 As: 2,5 Ba: 25 Cd: 2,5 Cr: 2,5 Pb: 2,5 Hg: 2,5 Se: 2,5	ISO 8124-3:2020
13.	Sản phẩm dành cho trẻ em không chứa kim loại <i>Non-metal children's products</i>	Xác định hàm lượng chì tổng Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Lead (Pb) content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.3
14.	Sản phẩm kim loại dành cho trẻ em <i>Metal Children's products</i>	Xác định hàm lượng chì tổng Phương pháp ICP-MS <i>Determination of total Lead content ICP-MS method</i>	10 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3
15.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em dưới 3 tuổi (vật liệu dệt, giấy) <i>Toys, Toys material for children under 3 years of age (textile, paper)</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Formaldehyde content UV-VIS method</i>	Vật liệu dệt/ <i>Textile:</i> 30 mg/kg Giấy/ <i>Paper:</i> 16 mg/kg	EN 71-9:2005 + A1:2007 EN 71-10:2005 EN 71-11:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, sản phẩm chăm sóc trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (sơn, mực in, lớp phủ, nhựa) <i>Children's Toys and child care, Toy materials (paint, ink, scrapable coating, plastic)</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A tổng Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of total bisphenol A content LC-MS/MS method</i>	0,1 mg/kg	JETRO:2009
17.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, sản phẩm chăm sóc trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (sơn, mực in, lớp phủ, nhựa) <i>Children's Toys and child care, Toy materials (paint, ink, scrapable coating, plastic).</i>	Xác định hàm lượng Bisphenol A Phương pháp LC-MS-MS <i>Determination of Bisphenol A content LC-MS-MS method</i>	0,01 mg/L	EN 71-9:2005 + A1:2007 EN 71-10:2005 EN 71-11:2005
18.	Sản phẩm Dệt may và giày da (sơn, mực in, lớp phủ, nhựa) <i>Textile-Garment/ Leather-Shoe (paint, ink, scrapable coating, plastic).</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 10) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 10) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	ISO 14389:2022
19.	Sản phẩm Dệt may và giày da (sơn, mực in, lớp phủ, nhựa) <i>Textile-Garment/ Leather-Shoe (paint, ink, scrapable coating, plastic).</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 11) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 11) GC-MS method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	222-AT-S0043:2021 (Ref: ISO 14389:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Sản phẩm đồ chơi trẻ em, sản phẩm chăm sóc trẻ em, vật liệu trong đồ chơi trẻ em (sơn, mực in, lớp phủ, nhựa) <i>Children's Toys and child care, Toy materials (paint, ink, scrapable coating, plastic).</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 1) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 1)</i> <i>GC-MS Method</i>	50 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	CPSC-CH-C1001-09.4
21.	Các sản phẩm da thật <i>Real leather products</i>	Xác định tổng hàm lượng kim loại (Chromium) chiết xuất Phương pháp ICP-MS <i>Determination of extractable metal content (Chromium)</i> <i>ICP-MS method</i>	0,1 mg/kg	ISO 17072-1:2019
22.		Xác định hàm lượng các nguyên tố kim loại thôi nhiễm: Arsenic, Lead, Cadmium, Cobalt, Nickel, Chromium, Copper, Mercury, Barium, Selenium, Antimony Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Migration of certain metal elements: Arsenic, Lead, Cadmium, Cobalt, Nickel, Chromium, Copper, Mercury, Barium, Selenium, Antimony</i> <i>ICP-MS method</i>	mg/kg Cu: 5,0 Sb: 3,0 As, Pb, Ni: 0,1 Co: 0,5 Cd: 0,05 Hg: 0,02 Ba: 1,0 Se: 6,0	DIN EN ISO 17072-1:2019 EN ISO 17072-1:2019
23.		Xác định hàm lượng Alkylphenol và Ethoxylate Alkylphenol Phương pháp LC-MS-MS <i>Determination of Alkylphenol and Ethoxylate Alkylphenol content.</i> <i>LC-MS-MS method</i>	3,0 mg/kg	ISO 18218-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
24.	Các sản phẩm da thật <i>Real leather products</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyt Phương pháp UV - VIS <i>Determination of Formaldehyde content. UV- VIS Method</i>	16 mg/kg	EN ISO 17226-2:2018
25.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Chromium (VI) content UV-VIS Method</i>	3,0 mg/kg	ISO 17075-1:2017
26.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp LC-DAD <i>Determination of Chromium (VI) content LC-DAD Method</i>	3,0 mg/kg	ISO 17075-2: 2017
27.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	ISO 4045:2018
28.		Xác định các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS <i>Determination of certain aromatic amins derived from azo colorants (Appendix 2) GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	ISO 17234-1:2020 ISO 17234-2:2011 BS EN ISO 17234- 2:2011
29.		Xác định hàm lượng 4- aminoazobenzene Phương pháp GC-MS <i>Determination of 4-aminoazobenzene GC-MS method</i>	5,0 mg/kg	ISO 17234-2:2011 BS EN ISO 17234- 2:2011
30.	Sản phẩm da thật và lông <i>Real leather and fur products</i>	Xác định các amin thơm từ azo dye (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS <i>Determination of the banned azo colourants (Appendix 2) GC-MS method.</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	GB/T 19942-2005
31.	Các sản phẩm dệt may và sản phẩm da thật <i>Textile and real leather products</i>	Xác định hàm lượng Dimethyl Fumarate Phương pháp GC-MS <i>Determination of Dimethyl Fumarate GC-MS method</i>	0,05 mg/kg	ISO/TS 16186:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
32.	Các sản phẩm dệt may và sản phẩm da thật <i>Textile and Real leather products</i>	Xác định hàm lượng Dimethylformamide Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Dimethylformamide GC-MS/MS method.</i>	50 mg/kg	ISO/TS 16189:2013
33.	Nguyên phụ liệu ngành may và Sản phẩm dệt may <i>Textile materials and Textile Products</i>	Xác định pH trong dung dịch chiết <i>Determination of pH of aqueous extract</i>	2 ~ 12	BS EN ISO 3071:2020 AATCC 81-2016
34.	Các sản phẩm dệt may và sản phẩm da thật <i>Textile and Real leather products</i>	Xác định formaldehyt. Phương pháp UV-VIS. <i>Determination of formaldehyde. UV-VIS method</i>	16 mg/kg	AATCC 112-2020 ISO 14184-1:2011 BS EN ISO 14184-1:2011
35.		Xác định formaldehyt Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde UV-VIS method</i>	5,0 mg/kg	JIS L1041:2011
36.		Xác định hàm lượng Organotin trong sản phẩm dệt may và da (Phụ lục 3) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Organotin in textile and leather (Appendix 3) GC-MS/MS method</i>	0,02 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	ISO/TS 16179:2012
37.		Xác định hàm lượng Arsen, Chì, Cadimi, Cobalt, Niken, Crôm, Đồng, Thủy ngân, Bari, Selen, Antimon thôi nhiễm Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Extractable Arsenic, Lead, Cadmium, Cobalt, Nickel, Chromium, Copper, Mercury, Barium, Selenium, Antimony ICP-MS method</i>	mg/kg Cu: 5,0 Sb: 3,0 As: 0,1 Pb: 0,1 Ni: 0,1 Co: 0,5 Cr: 0,5 Cd: 0,05 Hg: 0,02 Ba: 1,0 Se: 6,0	Xử lý mẫu/ <i>Pre-treatment:</i> EN ISO 105-E04:2013 Clause 4.4 Phương pháp thử/ <i>test method</i> DIN EN 16711-2:2016 EN 16711-2:2015 DIN EN ISO 17294-2:2017 ISO 17294- 2:2016 DIN 54233-3:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
38.	Nguyên phụ liệu ngành may và Sản phẩm dệt may <i>Textile materials and Textile Products</i>	Xác định hàm lượng Chlorinated Phenol và Ortho-phenylphenol trong sản phẩm dệt may và da (Phụ lục 4) Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Chlorinated Phenol and Ortho-phenylphenol content in Textile and Leather GC-MS/MS method (Appendix 4)</i>	Chlorinated Phenol: 0,05 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i> Ortho-phenylphenol: 1,5 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	222-AT-S0044:2021
39.		Xác định các amin thơm từ azo dye: Phương pháp GC-MS (Phụ lục 2) <i>Determination of the banned azo colourants: GC-MS method (Appendix 2)</i>	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	EN ISO 14362-1:2017
40.		Phát hiện việc sử dụng các chất tạo màu azo mà có thể sinh ra 4-aminoazobenzene <i>Detection of the use of certain azo colorants, which may release 4-aminoazobenzene GC-MS method</i>	5,0 mg/kg	EN ISO 14362-3:2017
41.		Phát hiện thuốc nhuộm phân tán. (Phụ lục 5) Phương pháp LC-MS/MS <i>Detection of disperse dyestuffs. Appendix 5 LC MS-MS method</i>	1,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	222-AT-S0026:2021 (Ref: DIN 54231:2005-11)
42.		Xác định hàm lượng Formaldehyt tự do và bị thủy phân (Phương pháp chiết) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of formaldehyde – Free and hydrolyzed formaldehyde (water extraction method) UV-VIS method.</i>	20 mg/kg	GB/T 2912-1:2009
43.		Xác định pH trong dung dịch chiết <i>Determination of pH of aqueous extract</i>	(2 ~ 12)	GB/T 7573-2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Nguyên phụ liệu ngành may và Sản phẩm dệt may <i>Textile materials and Textile Products</i>	Xác định amin thơm từ thuốc nhuộm azo mà có thể sinh ra 4- aminoazobenzene <i>Determination of the use of certain azo colorants, which may release 4- aminoazobenzene.</i>	5,0 mg/kg	GB/T 23344-2009
45.		Xác định hàm lượng Alkylphenol and Alkylphenol Ethoxylate Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Alkylphenol and Alkylphenol Ethoxylate content. LC-MS/MS method</i>	3,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	ISO 18254-1:2016
46.		Xác định các amin thơm từ azo dye (Phụ lục 2) Phương pháp GC-MS <i>Determination of the banned azo colourants (Appendix 2) GC-MS method</i>	5,0 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	GB/T 17592-2011
47.	Vải và các sản phẩm của vải có phần in và sơn phủ <i>Textile, printing and coating</i>	Xác định hàm lượng của các Organotin Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of selected Organotin compounds. GC-MS/MS method.</i>	mg/kg MeT: 0,1 MBT: 0,1 DBT: 0,1 DOT: 0,1 DPropT: 0,1 DPhT: 0,1 TPhT: 0,1 TBT: 0,008 TeBT, MOT: 0,1	222-AT-S0016 (Issue No 1.0) (Ref: ISO 17353- 2005)
48.	Sản phẩm dệt may có lớp phủ <i>Coated textile</i>	Xác định hàm lượng các hợp chất Perflouro Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perflouro compounds Perfluorooctanoic Acid (PFOA) Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/m ²	CEN TS 15968:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
49.	Sản phẩm hàng tiêu dùng (bao gồm: hàng dệt may-nhựa và cao su <i>Consumer product (Including: Footwear, textile, rubber/plastic and polimer)</i>	Xác định hàm lượng các hydrocacbon đa vòng thơm (PAHs) (Phụ lục 6) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 6) GC-MS method</i>	0,1 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	ISO/TS 16190:2013 ZEK 01.4-08 AfPS GS 2014:01 PAK
50.	Sản phẩm nhựa <i>Plastic product</i>	Xác định hàm lượng Cadmium. Phương pháp phá mẫu ướt và ICP-MS <i>Determination of Cadmium content Wet decomposition and ICP-MS method.</i>	10 mg/kg	EN 1122:2001
51.	Kim loại và sản phẩm kim loại có lớp phủ bề mặt <i>Metal and coating product</i>	Định tính hàm lượng Nikel từ hợp kim và bề mặt tráng phủ <i>Screening tests for nickel release from alloys and coatings</i>	Không phát hiện/ <i>Not detected</i>	PD CR 12471:2002
52.		Phát hiện sự giải phóng Nikel từ sản phẩm có lớp sơn phủ bề mặt Phương pháp mô phỏng mài mòn tăng tốc và ăn mòn. <i>Detection of nickel release from coated Items Method for the simulation of accelerated wear and corrosion</i>		BS EN 12472-2020
53.		Xác định sự phóng thích của Nickel từ sản phẩm có chứa chất phủ bề mặt khi tiếp xúc với da. Phương pháp ICP-MS <i>Release of nickel from products intended to come into direct and prolonged contact with the skin. ICP-MS method</i>	0,04 mg/cm ² /week <i>For 1,5 cm² sample surface area with final volume of 5ml test</i>	EN 1811-2011+ A1-2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ Lục 1: Danh Mục các chất Phthalates*****Appendix 1: List of Phthalates Substances***

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	diisobutyl phthalate	84-69-5
2.	Di-n-butyl phthalate	84-74-2
3.	di-n-hexyl phthalate	84-75-3
4.	Benzyl-n-butyl phthalate	85-68-7
5.	Di-2-ethylhexyl phthalate	117-81-7
6.	Di-n-octyl phthalate	117-84-0
7.	Diisononyl phthalate	68515-48-0 / 28553-12-0
8.	Diisodecyl phthalate	26761-40-0 / 68515-49-1
9.	Diallyl phthalate	131-17-9
10.	Bis(2-ethylhexyl)adipate	103-23-1
11.	Terephthalic acid, bis(2-ethylhexyl) ester	6422-86-2
12.	Di-n-decyl phthalate	84-77-5
13.	Dimethyl Phthalate	131-11-3
14.	Diethyl phthalate	84-66-2
15.	Di-n-propyl phthalate	131-16-8
16.	Diisoamyl phthalate	605-50-5
17.	Bis(2-methoxyethyl)phthalate	117-82-8
18.	Isopentyl Pentyl Phthalate	776297-69-9
19.	Diamyl phthalate/ Di-n-pentyl phthalate	131-18-0
20.	Dicyclohexyl phthalate	84-61-7
21.	Diisohexyl phthalate(Technical)	68515-50-4
22.	Diisooctyl phthalate	27554-26-3
23.	Phthalic acid, bis-C6-C8-branched alkyl esters C7-rich	71888-89-6
24.	Bis(2-propylheptyl) Phthalate	53306-54-0
25.	Dinonyl phthalate	84-76-4
26.	Diundecyl phthalate	3648-20-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 2: Danh mục các amin thơm tạo thành từ phẩm màu azo**
Appendix 2: List of certain aromatic amins derived from azo colorants

TT No	Tên hóa chất/Chemical name	Cas#
1.	4-aminodiphenyl	92-67-1
2.	Benzidine	92-87-5
3.	4-chloro-o-toluidine	95-69-2
4.	2-naphthylamine	91-59-8
5.	o-amino-azotoluene	97-56-3
6.	2-amino-4-nitrotoluene	99-55-8
7.	4-chloroaniline	106-47-8
8.	2,4-diaminoanisole	615-05-4
9.	4,4'-diamino-diphenylmethane	101-77-9
10.	3,3'-dichlorobenzidine	91-94-1
11.	3,3'-dimethoxybenzidine	119-90-4
12.	3,3'-dimethylbenzidine	119-93-7
13.	4,4'-methylenedi-o-toluidine	838-88-0
14.	p-cresidine	120-71-8
15.	4,4'-methylene-bis(2-chloroaniline)	101-14-4
16.	4,4'-oxydianiline	101-80-4
17.	4,4'-thiodianiline	139-65-1
18.	o-toluidine	95-53-4
19.	2,4-toluylenediamine	95-80-7
20.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7
21.	o-anisidine	90-04-0
22.	4-aminoazobenzene	60-09-3
23.	2,4-dimethyl aniline (2,4-xylidine)	95-68-1
24.	2,6-dimethyl aniline (2,6-xylidine)	87-62-7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 3: Danh mục Organotin trong vật liệu-dệt may và da**
Appendix 3: List of Organotin in textile and leather material

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	Monobutyltin (MBT)	78763-54-9
2.	Monooctyltin (MOT)	15231-57-9
3.	Dibutyltin (DBT)	1002-53-5
4.	Diocyltin (DOT)	15231-44-4
5.	Triocyltin (TOT)	869-59-0
6.	Tributyltin (TBT)	788-73-3
7.	Triphenyltin (TPhT)	892-20-6
8.	Tripropyltin (TPropT)	761-44-4
9.	Dimethyltin (DMT)	23120-99-2
10.	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2
11.	Tricyclohexyltin (TCyHT)	3047-10-7
12.	Trimethyltin (TMT)	1631-73-8
13.	Dipropyltin (DPrT)	2406-60-2
14.	Diphenyltin (DPhT)	1011-95-6
15.	Methyltin (MeT)	16408-15-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 4: Danh mục Chlorinated Phenol và Ortho-phenylphenol trong vật liệu vải và da**
Appendix 4: List of Chlorinated Phenol and Ortho-phenylphenol content in Textile and Leather materials

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	2 - Chlorophenol	95-57-8
2.	3 - Chlorophenol	108-43-0
3.	4 - Chlorophenol	106-48-9
4.	2,6 - Dichlorophenol	87-65-0
5.	2,4 - Dichlorophenol	120-83-2
6.	2,5 - Dichlorophenol	583-78-8
7.	3,5 - Dichlorophenol	591-35-5
8.	2,3 - Dichlorophenol	576-24-9
9.	3,4 - Dichlorophenol	95-77-2
10.	2,4,6 - Trichlorophenol	88-06-2
11.	2,3,6 - Trichlorophenol	933-75-5
12.	2,3,5 - Trichlorophenol	933-78-8
13.	2,4,5 - Trichlorophenol	95-95-4
14.	2,3,4 - Trichlorophenol	15950-66-0
15.	3,4,5 - Trichlorophenol	609-19-8
16.	Ortho-phenylphenol	90-43-7
17.	2,3,4,6 – Tetrachlorophenol	58-90-2
18.	2,3,5,6 – Tetrachlorophenol	939-95-5
19.	2,3,4,5 – Tetrachlorophenol	4901-51-3
20.	Pentachlorophenol	87-86-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 5: Danh mục thuốc nhuộm phân tán***Appendix 5: List of disperse dyestuffs*

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	Basic Violet 1	8004-87-3
2.	Disperse Blue 26	3860-63-7
3.	Disperse Blue 35	12222-75-2
4.	Disperse Brown 1	23355-64-8
5.	Disperse orange 149	85136-74-9
6.	Disperse Yellow 1	119-15-3
7.	Disperse Yellow 23	6250-23-3
8.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
9.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
10.	Solvent Yellow 2	60-11-7
11.	Disperse Yellow 7	6300-37-4
12.	Disperse Red 151	70210-08-1
13.	Basic Violet 3	548-62-9
14.	Disperse Blue 102	12222-97-8
15.	Disperse Red 11	2872-48-2
16.	Disperse Blue 1	2475-45-8
17.	Disperse Blue 7	3179-90-6
18.	Disperse Orange 1	2581-69-3
19.	Disperse Orange 11	82-28-0
20.	Disperse Orange 3	730-40-5
21.	Disperse Orange 37/59/76	12223-33-5,13301-61-6
22.	Solvent Yellow 3	97-56-3
23.	Basic Red 9	569-61-9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 6: Danh mục các hydrocacbon đa vòng thơm (PAHs)****Appendix 6: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)**

TT/ No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	Benzo(a)anthracene,	CAS 56-55-3
2.	Benzo(a)pyrene	CAS 50-32-8
3.	Benzo(b)fluoranthene	CAS 205-99-2
4.	Benzo(k)fluoranthene	CAS 207-08-9
5.	Chrysene	CAS 218-01-9
6.	Dibenzo(a,h)anthracene	CAS 53-70-3
7.	Benzo(e)pyrene	CAS 192-97-2
8.	Benzo(j)fluoranthene	CAS 205-82-3
9.	Acenaphthene	CAS 83-32-9
10.	Acenaphthylene	CAS 208-96-8
11.	Anthracene	CAS 120-12-7
12.	Fluorene	CAS 86-73-7
13.	Fluoranthene	CAS 206-44-0
14.	Phenanthrene	CAS 85-01-8
15.	Pyrene	CAS 129-00-0
16.	Naphthalene	CAS 91-20-3
17.	Benzo(g,h,i)perylene	CAS 191-24-2
18.	Indeno(1,2,3-cd)pyrene	CAS 193-39-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 7: Danh mục các hợp chất chlorobenzenes and chlorotoluenes**
Appendix 7: List of compounds based on chlorobenzenes and chlorotoluenes

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	2-Chlorotoluene	95-49-8
2.	3-Chlorotoluene	108-41-8
3.	4-Chlorotoluene	106-43-4
4.	2,4-Dichlorotoluene	95-73-8
5.	2,5-Dichlorotoluene	19398-61-9
6.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4
7.	2,3-Dichlorotoluene	32768-54-0
8.	3,4-Dichlorotoluene	95-75-0
9.	2,3,6-Trichlorotoluene	2077-46-5
10.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1
11.	Pentachlorotoluene	877-11-2
12.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1
13.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1
14.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7
15.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6
16.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1
17.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3
18.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3
19.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2
20.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
21.	Pentachlorobenzene	608-93-5
22.	Hexachlorobenzene	118-74-1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 954****Phụ lục 8: Danh mục các Chlorinated Organic Carrier*****Appendix 8: List of Chlorinated Organic Carrier***

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-2 / 76057-12-0
2.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1
3.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1 / 29733-70-8
4.	p-Chlorobenzotrichloride / α,α,α -4-Tetrachlorotoluene	5216-25-1
5.	Benzotrichloride / α,α,α -Trichlorotoluene	98-07-7
6.	Benzyl Chloride / α -chlorotoluene	100-44-7

Phụ lục 9: Danh mục các Organotin theo nhóm phân loại III***Appendix 9: of Organotin migrated category III***

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	Monomethyltin (MeT)	16408-15-4
2.	Monobutyltin (MBT)	78763-54-9
3.	Dibutyltin (DBT)	1002-53-5
4.	Tributyltin (TBT)	788-73-3
5.	Tetrabutyltin (TeBT)	1461-25-2
6.	Monooctyltin (MOT)	15231-57-9
7.	Diocyltin (DOT)	15231-44-4
8.	DiPropyltin (DPropT)	2406-60-2
9.	Diphenyltin (DPhT)	1011-95-6
10.	Triphenyltin (TPhT)	892-20-6
11.	Dimethyltin (DMT)	23120-99-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 954****Phụ lục 10: Danh mục các Phthalates****Appendix 10: List of Phthalates**

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical name</i>	Cas#
1.	diisobutyl phthalate	84-69-5
2.	Di-n-butyl phthalate	84-74-2
3.	Benzyl-n-butyl phthalate	85-68-7
4.	Di-2-ethylhexyl phthalate	117-81-7
5.	Di-n-octyl phthalate	117-84-0
6.	Diisononyl phthalate	68515-48-0 / 28553-12-0
7.	Diisodecyl phthalate	26761-40-0 / 68515-49-1
8.	Bis(2-methoxyethyl)phthalate	117-82-8
9.	Diamyl phthalate/ Di-n-pentyl phthalate	131-18-0
10.	Phthalic acid, bis-C6-C8-branched alkyl esters C7-rich	71888-89-6

Phụ lục 11: Danh mục các Phthalates**Appendix 11: List of Phthalates**

TT No	Tên hóa chất/ <i>Chemical Name</i>	Cas#
1.	di-n-hexyl phthalate	84-75-3
2.	Diallyl phthalate	131-17-9
3.	Bis(2-ethylhexyl)adipate	103-23-1
4.	Terephthalic acid, bis(2-ethylhexyl) ester	6422-86-2
5.	Di-n-decyl phthalate	84-77-5
6.	Dimethyl Phthalate	131-11-3
7.	Diethyl phthalate	84-66-2
8.	Di-n-propyl phthalate	131-16-8
9.	Diisoamyl phthalate	605-50-5
10.	Isopentyl Pentyl Phthalate	776297-69-9
11.	Dicyclohexyl phthalate	84-61-7
12.	Diisohexyl phthalate(Technical)	68515-50-4
13.	Diisooctyl phthalate	27554-26-3
14.	Bis(2-propylheptyl) Phthalate	53306-54-0
15.	Dinonyl phthalate	84-76-4
16.	Diundecyl phthalate	3648-20-2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Da và nguyên phụ liệu giày da và giày thành phẩm. <i>Leathers, footwear materials and Footwear Products</i>	Thử va đập bên cho gót giày <i>Lateral impact test for shoe heel test</i>		SATRA TM20:2017 ISO 19953:2004
2.		Thử nghiệm độ chịu đựng của gót giày <i>Fatigue test for shoe heel test</i>		SATRA TM21:2017 ISO 19956:2004
3.		Thử độ chống nhăn và rạn nứt Phương pháp gấp Vamp <i>Resistance to creasing and cracking test Vamp flex method</i>		SATRA TM25:1992 ISO 5402-2:2015
4.		Thử lực đính của nơ trang trí <i>Attachment strength of decorative bow test</i>		SATRA TM117:1992
5.		Thử lực đính của dây quai và mũ giày đóng đinh hoặc ghim <i>Strength of attachment of straps and nailed or stapled uppers test</i>		SATRA TM120:2001
6.		Thử độ chống rạn nứt Phương pháp gấp băng chuyên <i>Resistance to crack initiation and growth test Belt flex method</i>		SATRA TM133:2017 ISO 16177:2012
7.		Thử tỷ trọng của vật liệu bằng sự thay thể thể tích <i>Density of materials by volume displacement test</i>		SATRA TM134:98 (2010) ISO 2781:2018
8.		Thử lực của lỗ xỏ dây và chốt thắt, buộc <i>Strength of eyelet facings and other laced fastenings test</i>		SATRA TM149:1999
9.		Thử khả năng giặt của giày dép <i>Washability of footwear test</i>		SATRA TM158:16 (2018)
10.		Thử lực của miếng đính <i>Tab strength test</i>		SATRA TM165:1992

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Da và nguyên phụ liệu giày da và giày thành phẩm. <i>Leathers, footwear materials and Footwear Products</i>	Thử độ bền đường may mũ giày và tấm lót <i>Strength of stitched seams in upper and lining materials test</i>		SATRA TM180:2016
12.		Thử độ cứng của cao su và nhựa Phương pháp IRHD <i>Hardness of Rubber and Plastic test IRHD method</i>	10 IRHD	SATRA TM206:1999
13.		Thử độ ngả vàng phenolic của vải <i>Phenolic (elusive) yellowing of textiles test</i>		SATRA TM260:2009
14.		Thử nghiệm sự đổi màu khi lưu trữ tiếp xúc <i>Contact storage test for discolouration test</i>		SATRA TM343:1992
15.		Thử nghiệm nhanh độ bám dính của đế giày <i>Rapid sole adhesion test for complete footwear</i>		SATRA TM404:1992
16.		Thử độ chống va đập của mũi giày bảo hộ <i>Protective Toe Impact Resistance test</i>		ASTM F2412-18a ASTM F2413-18
17.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Xác định cấu trúc sợi <i>Determination of Yarn construction</i>		ASTM D1244-98 (R2020)
18.		Xác định độ bền màu khi đốt <i>Determination of Colorfastness to burnt gas fumes</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 23-2015e (2020)
19.		Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt gia dụng của vải dệt thoi và vải dệt kim <i>Determination of Dimensional Changes in Home Laundering of Woven and Knit Fabrics</i>	0,1%	AATCC 135-2018
20.		Xác định sự thay đổi kích thước của quần áo sau khi giặt gia dụng <i>Determination of Dimensional changes of garment after home laundering</i>	0,1%	AATCC 150-2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Xác định sự thay đổi kích thước sau khi giặt và làm khô. <i>Determination of dimensional change in washing and drying</i>	0,1%	ISO 5077:2007 EN ISO 5077:2008 BS EN ISO 5077:2008 DIN EN ISO 5077:2008 ISO 6330:2021 EN ISO 6330:2021 BS EN ISO 6330:2021 DIN EN ISO 6330:2022
22.		Xác định độ bền màu ánh sáng <i>Determination of colorfastness to light</i>	$(1\sim5) \pm 0,5$ grade	ISO 105-B02:2014 EN ISO 105-B02:2014 BS EN ISO 105-B02:2014 DIN EN ISO 105-B02:2014
23.		Xác định độ bền màu đối với mồ hôi <i>Determination of colorfastness to perspiration</i>	$(1\sim5) \pm 0,5$ grade	AATCC 15-2021 (E 2022) ISO 105-E04:2013 EN ISO 105-E04:2013 BS EN ISO 105-E04:2013 DIN EN ISO 105-E04:2013
24.		Xác định độ bền màu ma sát Phương pháp sử dụng máy crockmeter <i>Determination of colorfastness to crocking Crockmeter method</i>	$(1\sim5) \pm 0,5$ grade	AATCC 8-2016 (R2022) ISO 105-X12:2016 EN ISO 105-X12:2016 BS EN ISO 105-X12:2016 DIN EN ISO 105-X12:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Xác định độ bền màu khi giặt tại nhà và giặt thương mại cấp độ tăng dần <i>Determination of colorfastness to laundering, home and commercial accelerated</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 61-2020 (E2022)
26.		Xác định độ bền màu đối với quá trình xử lý giặt tại nhà và giặt thương mại. <i>Determination of color fastness to domestic and commercial laundering</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ISO 105-C06:2010 BS EN ISO 105-C06:2010 EN ISO 105-C06:2010 DIN EN ISO 105-C06:2010
27.		Xác định độ bền màu đối với quá trình xử lý giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng và soda. <i>Determination of color fastness to washing with soap or soap and soda</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ISO 105-C10:2006 EN ISO 105-C10:2007 BS EN ISO 105-C10:2007 DIN EN ISO 105-C10:2007
28.		Xác định độ bền màu đối với nước <i>Determination of colorfastness to water</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 107-2022 ISO 105-E01:2013 EN ISO 105-E01:2013 BS EN ISO 105-E01:2013 DIN EN ISO 105-E01:2013
29.		Xác định độ bền màu đối với nước biển <i>Determination of colorfastness to water Sea</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 106-2013(E2019) ISO 105-E02:2013 BS EN ISO 105-E02: 2013 EN ISO 105-E02:2013 DIN EN ISO 105-E02:2013
30.		Xác định độ bền màu đối với nước hồ bơi có xử lý clo <i>Determination of color fastness to chlorinated pool water</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 162-2011(E2019) Option 1 ISO 105-E03:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
31.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Xác định độ bền màu với quá trình ép nóng <i>Determination of colorfastness to heat hot pressing</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 133-2020 (E2021) ISO 105-X11:1994
32.		Xác định độ bền màu với giặt khô <i>Determination of color fastness to dry cleaning</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 132-2013 (E2019) ISO 105-D01:2010
33.		Xác định độ bền màu với nhiệt khô (không ép) <i>Determination of colour fastness to heat dry (excluding pressing)</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 117-2019 ISO 105-P01:1993
34.		Xác định độ bền màu nước tẩy Clo và không Clo <i>Determination of colour fastness to Chlorine and Non-Chlorine Bleach</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC TS-001
35.		Xác định độ bền màu đối với nước dãi và mồ hôi <i>Determination of color fastness to saliva and perspiration</i>	(1~5) ± 0,5 grade	DIN 53160-1:2010 DIN 53160-2:2010
36.		Xác định độ bền màu với dung dịch tẩy: Hypochlorite <i>Determination of colour fastness to bleaching: Hypochlorite</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ISO 105-N01:1993
37.		Xác định độ bền màu khi giặt <i>Determination of colour fastness to Washing</i>	(1~5) grade ± 0,5 grade	AATCC 172-2016(E2019) ISO 105-C09:2001 ISO 105-C09:2001/ AMD 1:2003
38.		Xác định độ chống thấm nước. Thử nghiệm phun tia <i>Determinaton of water repellency. Spray test</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 22-2017(E2019) ISO 4920:2012
39.		Đánh giá ngoại quan sau khi giặt. <i>Appearance of apparel and fabric after laundering.</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 143-2018 ISO 15487:2018
40.		Đánh giá độ phẳng của vải sau khi giặt <i>Smoothness appearance of fabric after laundering</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 124-2018 ISO 7768:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
41.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Đánh giá độ phẳng đường may của vải sau khi giặt <i>Smoothness of seams in fabric after laundering</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 88B-2018 ISO 7770:2009
42.		Đánh giá độ giữ nếp gấp của vải sau khi giặt nhiều lần <i>Retention of creases in fabrics after repeated home laundering</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 88C-2018 ISO 7769:2009
43.		Đánh giá độ xoắn sau khi giặt <i>Retention of skewness after home laundering</i>	0,1%	AATCC 179-2019 ISO 16322-1/2/3:2005
44.		Đánh giá độ chống thấm dầu Thử nghiệm chống thấm bằng dung dịch hydrocarbon <i>Retention of oil repellency hydrocarbon resistance</i>		AATCC 118-2020 (E2021)
45.		Đánh giá độ ngả vàng phenolic <i>Retention of phenolic yellowing</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ISO 105-X18:2007
46.		Đánh giá độ bền màu: sự dịch chuyển màu từ thuốc nhuộm trong quá trình lưu trữ, phương pháp từ vải sang vải <i>Retention of color fastness: dye transfer in storage, fabric to fabric method</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 163-2020 (E2022)
47.		Xác định khổ rộng của vải. <i>Determination width of textile fabric</i>		ASTM D3774-18 ISO 22198:2006
48.		Xác định mật độ vải <i>Determination of fabric density</i>	1 thread	ASTM D3775-17 (E2018) ASTM D3887-96 (R2008) ISO 7211-2:1984 Method A & B
49.		Xác định độ xoắn của sợi trong vải và sợi thẳng từ vải đã loại bỏ (vải dệt thoi) <i>Determination of crimp of yarn in fabric and linear yarn from removed fabric (woven fabric)</i>	0,1 tex	ISO 7211-3/5:1984

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
50.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Phân tích thành phần sợi: định tính và định lượng <i>Fiber analysis: qualitative & quantitative.</i>	0,1%	AATCC 20-2021 AATCC 20A-2021 ISO 1833-1-2020 ISO 1833-2-2020 ISO 1833-5/8: 2006 ISO 1833-3:2020 ISO 1833-10:2019 ISO 1833-11:2017 ISO 1833-12:2020 ISO 1833-18:2020 ISO 1833-20:2018 ISO 1833-21:2019 ISO 1833-24:2010
51.		Xác định khối lượng trên một đơn vị diện tích (cân nặng) của vải. <i>Determination of mass per unit area (weight) of fabric</i>	0,1 g/cm ²	ASTM D3776/D3776M-2020 ISO 3801:1977 BS EN 12127:1998 DIN EN 12127:1997
52.		Xác định độ bền mài mòn của vải <i>Determination of Abrasion Resistance of Textile Fabrics</i>	1mg/1cycle	Martindale ASTM D4966-2022 ISO 12947-1:1998 ISO 12947-2-2016 ISO 12947-3:1998 ISO 12947-4:1998 BS EN ISO 12947-1/3/4:1999 BS EN ISO 12947 - 2:2016 Taber: ASTM D3884-2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
53.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Xác định độ vón bề mặt của vải <i>Determination of Pilling resistance</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ICI Pilling Box ISO 12945-1:2020 BS EN ISO 12945-1:2020 Random Tumble ASTM D3512/D3512M-2022 Martindale ASTM D4970/D4970M-2022 ISO 12945-2:2020 BS EN ISO 12945-2:2020
54.		Thử cháy của sản phẩm may mặc vật liệu dệt <i>Wearing Apparel Flammability test</i>	0,1 second	ASTM D1230-2022 16 CFR 1610-2022
55.		Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt của vật liệu dệt <i>Determination of breaking strength and elongation of textile fabrics.</i>	0,1 N/ (0~5000) N	Grab test ASTM D5034-2021 ISO 13934-2:2014 BS EN ISO 13934-2:2014 Strip test ASTM D5035-11 (R2019) ISO 13934-1:2013 BS EN ISO 13934-1:2013 ISO 13934-2:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
56.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Thử độ bền xé rách của vải <i>Tearing strength of fabric test</i>	0,1g/ (0~ 12800) g	Elmendorf ASTM D1424-2021 ISO 13937-1:2000 BS EN ISO 13937-1:2000 Tongue (Single Rip) ASTM D2261- 13(E2017) ISO 13937-2:2000 BS EN ISO 13937-2:2000 Tongue (Wing Rip) ISO 13937-3:2000 BS EN ISO 13937-3:2000
57.		Thử độ bền nổ (bục) <i>Bursting strength test</i>	0,5psi/ < 200 psi	ASTM D3786/D3786M-18 ISO 13938-1:2019 BS EN ISO 13938-1:2019
58.		Thử độ dạt sợi đường may <i>Seam slippage test</i>	0,1N/ (0~5000) N	ASTM D1683/D1683- 2022 ISO 13936-1/2:2004 BS EN ISO 13936-1/2:2004
59.		Thử độ bền đứt đường may <i>Seam strength test</i>	0,1N/ (0~5000) N	ASTM D1683/D1683- 2022 ISO 13935-1/2:2014 BS EN ISO 13935-1/2:2014
60.		Thử sức căng và độ giãn của vải đàn hồi (máy thử độ bền kéo đứt kiểu tốc độ kéo giãn không đổi) <i>Tension and elongation of elastic fabrics test (constantrate of extension type tensile tesing machine)</i>	0,1N/ (0~5000) N	ASTM D4964-96 (R2020)
61.		Thử các tính chất giãn của vải dệt thoi làm từ sợi đàn hồi. <i>Stretch properties of fabric woven from stretch yarns test</i>		ASTM D3107-07 (R2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
62.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Thử các tính chất giãn của vải dệt kim chỉ cần lực có tác động thấp <i>Stretch properties of knitted fabrics having low power test</i>		ASTM D2594-2021
63.	Nguyên phụ liệu giày da và giày thành phẩm. <i>Leathers, Footwear materials and Footwear products</i>	Xác định độ kết dính và độ đàn hồi của lớp hoàn thiện trên da. <i>Determination of Flexibility and Adhesion of Finish on Leather</i>		ASTM D6182-00 (R2015)
64.		Thử độ bền đứt đường may mũi giày, lớp lót trong và tấm lót đế <i>Test for uppers, lining and insoles - Seam strength</i>	0,1N/ (0~5000) N	DIN EN ISO 17697:2016
65.		Thử độ cứng vật liệu cao su, cao su lưu hóa và nhựa bằng đồng hồ shore (A và D) <i>Hardness testing of rubber, vulcanized or thermoplastic (Shore A and Shore D)</i>	1 (1~100)	ISO 7619-1:2010
66.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Thử độ bền màu ma sát Phương pháp dùng máy ma sát xoay thẳng đứng <i>Colorfastness to Crocking test Rotary Vertical Crockmeter method</i>	0,5 grade	AATCC 116-2018(R2022) ISO 105-X16:2016
67.		Thử độ bền màu ma sát <i>Colorfastness to Rubbing test</i>	0,5 grade	GB/T 18401-2010 Clause 6.5 (TM GB/T 3920-2008)
68.		Thử độ bền màu với mồ hôi <i>Colorfastness to Perspiration test</i>	0,5 grade	GB/T 3922:2013
69.		Thử độ bền màu với nước <i>Colorfastness to Water test</i>	0,5 grade	GB/T 18401-2010 Clause 6.3 (TM GB/T 5713-2013)
70.		Thử độ bền màu với nước bọt/ nước dãi <i>Colorfastness to Saliva test</i>	0,5 grade	GB/T 18401-2010 Clause 6.6 TM GB/T 18886-2002
71.		Thử độ thấm nước theo hướng dọc <i>Vertical Wicking of Textiles test</i>	0,1 mm/s	AATCC 197-2022
72.		Thử độ thấm nước theo hướng ngang. <i>Horizontal Wicking of Textiles test</i>	0,1 mm ² /s	AATCC 198-2020 (E2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
73.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Thử độ thấm nước của vải <i>Absorbency of Textiles test</i>	0,1 s	AATCC 79-2018 (E2022)
74.		Thử khả năng kháng nước (áp lực) <i>Water Resistance: Hydrostatic Pressure Test</i>	0,1 cm H ₂ O	AATCC 127-2018 (E2019)
75.		Xác định độ xiên lệch của vải <i>Determination of bow and skew of filling yarns in woven fabrics and the courses in knitted fabrics</i>	0,1 %	ASTM D3882-08 (R2020)
76.		Thử độ bền xác rách Phương pháp hình thang. <i>Tearing strength of fabrics test Trapezoid procedure</i>	0,1 lbf	ASTM D5587-15 (R2019)
77.		Xác định độ bục và độ giãn của vải Phương pháp khí lực. <i>Determination of bursting strength and bursting distension Pneumatic method</i>	0,1 kPa	EN ISO 13938-2:2019
78.		Xác định độ đàn hồi của vải. Part 1: Phương pháp strip <i>Determination of the elasticity of fabrics Part 1: strip tests</i>	0,1 %	EN 14704-1:2005 ISO 20932-1-2018
79.		Phương pháp thử độ dày của vật liệu dệt may <i>Standard Test method for Thickness of Textile Materials</i>	0,01 mm / 0,001 inch	ASTM D1777-96 (R2019)
80.		Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo Phép thử đèn hồ quang Xenon. <i>Colour fastness to artificial light: Xenon arc fading lamp test</i>	(1~5) ± 0,5 grade	GB/T 8427-2008
81.		Độ bền màu khi giặt với xà phòng hoặc xà phòng và soda. <i>Colour fastness to washing with soap or soap and soda.</i>	(1~5) ± 0,5 grade	GB/T 3921-2008
82.		Độ bền màu giặt khô sử dụng dung môi perchloroethylene <i>Colour fastness to dry cleaning using perchloroethylene solvent.</i>	(1~5) ± 0,5 grade	GB/T 5711-2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
83.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Chuẩn bị, đánh dấu và đo lường mẫu vải và quần áo trong phương pháp thử xác định sự thay đổi kích thước <i>Preparation, marking and measuring of fabric specimens and garments in tests for determination of dimensional change</i>		GB/T 8628-2013
84.		Quy trình thử nghiệm giặt gia dụng và làm khô cho hàng dệt may <i>Domestic washing and drying procedures for textile testing</i>		GB/T 8629-2017
85.		Xác định sự thay đổi kích thước khi giặt và khi làm khô <i>Determination of dimensional change in washing and drying</i>		GB/T 8630-2013
86.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp Pendulum (Elmendorf) <i>Determination of tear force Ballistic Pendulum method (Elmendorf)</i>		GB/T 3917-1:2009
87.		Xác định độ bền xé rách của mẫu vải thử nghiệm theo dạng hình lưỡi <i>Determination of tear force of tongue shaped test specimens</i>		GB/T 3917-2:2009
88.		Xác định độ căng và độ giãn dài lớn nhất của vải theo phương pháp Strip <i>Determination of maximum force and elongation at maximum force using the strip method</i>		GB/T 3923-1:2013
89.		Xác định độ căng lớn nhất Phương pháp grab <i>Determination of maximum force Grab method</i>		GB/T 3923-2:2013
90.		Xác định độ trượt sợi của đường may vải dệt thoi Phương pháp cố định độ mở đường may <i>Determination of the slippage resistance of yarns at a seam in woven fabrics Fixed seam opening method</i>		GB/T 13772-1:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
91.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Xác định độ trượt sợi của đường may vải dệt thoi Phương pháp cố định tải. <i>Determination of the slippage resistance of yarns at a seam in woven fabrics Fixed load method</i>		GB/T 13772-2:2018
92.		Đặc tính căng đường may của vải Xác định lực tối đa gây rách đường may theo phương pháp strip <i>Seam tensile properties of fabrics and made-up textile articles Determination of maximum force to seam rupture using the strip method</i>		GB/T 13773-1:2008
93.		Đặc tính căng đường may của vải Xác định lực tối đa gây rách đường may theo phương pháp grab <i>Seam tensile properties of fabrics and made-up textile articles Determination of maximum force to seam rupture using the grab method</i>		GB/T 13773-2:2008
94.		Xác định độ xù lông và độ vón cục bề mặt vải Phương pháp Martindale <i>Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling Modified Martindale method</i>		GB/T 4802-2:2008
95.		Xác định độ xù lông và độ vón cục bề mặt vải Phương pháp dùng hộp thử vón kết. <i>Determination of fabric propensity to surface fuzzing and to pilling Pilling box method</i>	-	GB/T 4802-3:2008
96.		Kiểm tra thông số kỹ thuật an toàn tiêu chuẩn cho dây rút trên áo khoác ngoài phía trên phía trên của trẻ em <i>Check for Safety Specification for Drawstrings on Children's Upper Outerwear</i>	0,1 inch	ASTM F1816-18 16 CFR 1120-2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
97.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Thử tính dễ cháy của màng nhựa Vinyl <i>Flammability test of Vinyl Plastic Film</i>	0,1 second	16 CFR 1611 (2022)
98.		Xác định khả năng bắt cháy bề mặt của thảm <i>Determination of surface flammability of carpets and rugs</i>	0,1 cm	16 CFR 1630 (2022)
99.		Xác định khả năng bắt cháy bề mặt của thảm nhỏ <i>Determination of surface flammability of small carpets and rugs</i>	0,1 cm	16 CFR 1631 (2022)
100.		Thử tính dễ cháy của túi ngủ <i>Test for Flammability of Sleeping Bags</i>	0,1 cm	ASTM F1955-22
101.		Xác định tốc độ khuếch tán nhiệt qua găng tay sử dụng cho lò nướng gia dụng <i>Determination of the rate thermal diffusion through domestic oven gloves</i>	0,1°C	BS 6526:1998
102.		Thử độ bền móc sợi của vải Phương pháp quả cầu đinh <i>Test for Snagging Resistance of Fabrics Mace method</i>	(1~5) ± 0,5 grade	ASTM D3939/D3939 M-13(2017)
103.		Thử độ bục của vải Phương pháp nổ bóng theo tốc độ không đổi <i>Test for Bursting Strength of Fabrics Constant-Rate-of-Extension (CRE) Ball Burst Test</i>	0,1 lbs	ASTM D6797-15
104.		Thử độ bền va đập của nút may bằng nhựa (47mm và 67mm) <i>Test for Impact Resistance of Plastic Sew-Through Buttons (47mm and 67mm)</i>		ASTM D5171-15(2020)
105.		Thử độ chống thấm nước mưa <i>Water rain Resistance test</i>	0,1 g	AATCC TM35-18 (E 2019) (E 2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
106.	Vải và các sản phẩm dệt may <i>Fabric and Textile products</i>	Thử độ thấm nước bề mặt của vải lông Phương pháp dòng nước <i>Surface Water Absorption test of Terry Fabrics</i> <i>Water Flow method</i>	1.0 ml	ASTM D4772-14(2019)
107.		Thử độ bền màu đốm nước <i>Colorfastness to water Spotting test</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC 104-14 (E 2019)
108.		Thử khả năng chặn ánh sáng của hàng dệt may Phương pháp tách song quang <i>Light blocking effect test</i> <i>Photodetector method</i>	1 %	AATCC 148-2021
109.		Thử độ xoắn trước và sau khi giặt <i>Seam twist test in Garments before and after home laundering</i>	0,1 %	AATCC 207-2019
110.		Xác định độ co giãn của sản phẩm sau khi giặt. Quy trình giặt tay tiêu chuẩn <i>Determination of elasticity of the product after washing</i> <i>Standard Procedure for Hand Laundering</i>	0,1 %	AATCC TS 006:2022
111.		Đánh giá độ bền màu của sản phẩm sau khi giặt. Quy trình giặt gia dụng tiêu chuẩn <i>Evaluation of color fastness of the product after washing.</i> <i>Standard Procedure for Colorfastness to Home Laundering</i>	(1~5) ± 0,5 grade	AATCC TS 007:2022
112.	Vật liệu dệt-Phụ liệu ngành may <i>Textile materials- Garment accessories tests (lace, zipper, button, buckle, etc.)</i>	Thử độ bền của khóa kéo <i>Test for Strength Tests for Zippers</i>	0,1N/ (0~5000) N	ASTM D2061-07 (2013)
113.		Thử khả năng hoạt động của khóa kéo <i>Test for Operability of Zippers</i>		ASTM D2062-03 (2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
114.	Vật liệu dệt-Phụ liệu ngành may <i>Textile materials- Garment accessories tests (lace, zipper, button, buckle, etc.)</i>	Thử khả năng chống bật của khoá móc <i>Test for Resistance of Unsnapping of Snap Fasteners</i>	0.25 kgf/ (0 ~ 30) kgf	ASTM D4846-96 (2016)
115.	Quần áo trẻ em <i>Children's clothing</i>	Kiểm tra tính an toàn của sản phẩm có dây và dây rút <i>Check of Cords and drawstrings on children's clothing.</i>		EN 14682:2014
116.		Xác định khả năng cháy của quần áo ngủ trẻ em: cỡ 0-6X (FF 3-71) <i>Determination of flammability of Children's Sleepwear: Size 0 through 6X (FF 3-71)</i>	0,1 inch	16 CFR 1615-2022
117.		Xác định khả năng cháy của quần áo ngủ trẻ em: cỡ 7-14 (FF 5-74) <i>Determination of Flammability of Children's Sleepwear: Size 7 through 14 (FF 5-74).</i>	0,1 inch	16 CFR 1616-2022
118.		Thử độ bền màu ma sát Phương pháp sử dụng máy crockmeter <i>Colorfastness to rubbing test Crockmeter test method</i>	0,5 grade	SATRA TM167:2017
119.	Da và nguyên phụ liệu giày da và giày thành phẩm. <i>Leathers, Footwear materials and Footwear products</i>	Thử độ bền mài mòn Phương pháp thử nghiệm mũ giày và lớp lót trong và tấm lót đế. <i>Abrasion resistance test Test methods for uppers, lining and in sock</i>		BS EN 13520:2002
120.		Đo độ bền đường may vật liệu da giày và vải lót <i>Measurement of the strength of stitched seams in upper and lining materials</i>		BS 5131-5.13:80 (2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
121.	Da, nguyên phụ liệu giày da, giày thành phẩm <i>Leathers, Footwear materials, Footwear products</i>	Xác định lực xé Phương pháp xé đơn <i>Determination of tear load Single edge tear method</i>		ISO 3377-1:2011
122.		Thử độ bền màu ma sát của mũ giày, lớp lót trong và tấm lót đế <i>Test of Colour fastness to rubbing for uppers, linings and insoles</i>	0,5 grade/ (1~5) grade	ISO 17700:2019
123.		Thử độ bền màu với ánh sáng <i>Test of Colour fastness to Artificial Light</i>	0,5 grade/ (1~5) grade	AATCC TM16.3-2020 ISO 105-B02:2014 EN ISO 105-B02:2014 BS EN ISO 105-B02:2014 DIN EN ISO 105-B02:2014
124.		Phương pháp tiêu chuẩn kiểm tra sự lão hóa của sản phẩm giày. <i>Footwear - Ageing conditioning</i>		BS EN 12749:1999
125.		Tiêu chuẩn kiểm tra và đánh giá các thông số kỹ thuật của chốt khóa kéo. <i>Slide fasteners (Zips)- Specification</i>		BS 3084:2006
126.		Kiểm tra Độ kháng thấm nước Phương pháp MAESER <i>Check of Water Resistance MAESER method</i>		ASTM D2099-14
127.		Xác định độ chống thấm của sản phẩm Phương pháp thủy lực <i>Determination of resistance to water penetration Hydrostatic pressure test</i>		ISO 811:2018
128.		Thử độ bền ăn mòn đối với phụ kiện bằng kim loại trên giày <i>Test of metallic accessories - corrosion resistance</i>		ISO 22775:2004 (Method 2)
129.		Thử độ bền kết dính của lớp ép, dán vải dán ép <i>Test of bonding strength of laminated fabric</i>		ASTM D2724-19
130.		Thử độ bền uốn của giày <i>Test of Flexing Endurance of Completed Shoe</i>		SATRA TM 92:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
131.	Da, nguyên phụ liệu giày da, giày thành phẩm <i>Leathers, Footwear materials, Footwear products</i>	Xác định độ bền xé đế giày <i>Determination of Tear Strength for Outsoles</i>		BS EN 12771:2000
132.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp tốc độ không đổi. <i>Determination of tear resistance Constant rate of tear methods</i>		ISO 4674-1:2016 (Method B)
133.		Xác định độ cứng bằng đồng hồ Shore <i>Determination of indentation hardness by means of a durometer (Shore hardness)</i>	1/(1~100)	EN ISO 868:2003
134.		Thử độ bền màu với nước và mồ hôi <i>Color fastness to water and perspiration test</i>	0,5 grade/ (1~5) grade	SATRA TM335:2018
135.		Thử Độ bền gập gập (Máy uốn gập Bally, Thực hiện với mẫu khô và ướt ở điều kiện tiêu chuẩn $23 \pm 2^{\circ}\text{C}/50 \pm 2\%$ hoặc $20 \pm 2^{\circ}\text{C}/65 \pm 2\%$) <i>Bally flexing Resistance test (at $23 \pm 2^{\circ}\text{C}/50 \pm 2\%$ or $20 \pm 2^{\circ}\text{C}/65 \pm 2\%$)</i>		SATRA TM55:1999 ISO 5402-1:2017 EN ISO 17694:2016
136.		Thử độ chống thấm nước Phương pháp Maeser <i>Resistance to water penetration test Maeser method</i>		SATRA TM34:93 (R2009)
137.		Thử độ bền mài mòn Phương pháp Martindale <i>Abrasion resistance test Martindale method</i>		SATRA TM31:03 (R2014)
138.		Kiểm tra độ dày của da <i>Check of thickness of leather</i>	0,01 mm / 0,001 inch	ASTM D1813-13
139.		Kiểm tra độ cứng của cao su và nhựa Phương pháp Durometer (Quả đo độ cứng A) <i>Check of Hardness of rubber and plastic - Durometer method (Shore A)</i>	1/(1~100)	SATRA TM205:16 (R2017)
140.		Kiểm tra độ bền ma sát của dây giày - dây và dây <i>Check of Abrasion resistance of lace - lace to lace</i>		SATRA TM154:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
141.	Da, nguyên phụ liệu giày da, giày thành phẩm <i>Leathers, Footwear materials, Footwear products</i>	Kiểm tra Độ bám dính của mũ và đế giày <i>Check of Bonding Durability of Upper and Sole</i>		EN ISO 17708:2018 ISO 20344-5.2:2011 SATRATM411:2019
142.		Thử độ bền đứt của khóa, dây đai đính <i>Strength of buckle, and strap attachments</i>		SATRA TM181:2017
143.		Xác định độ kháng gập của đế ngoài. <i>Determination of flexing resistance of outsole</i>		ISO 20344-8.4:2011 EN ISO 17707:2005
144.		Xác định độ bền giãn đứt <i>Determination of distension and strength of grain – Ball burst test</i>		ISO 3379:2015
145.		Kiểm tra Độ bền mài mòn đế giày <i>Check of Abrasion resistance of soles</i>		ISO 4649:2017 BS EN 12770:2000 SATRA TM174:2016
146.		Thử độ kháng trượt <i>Test for slip resistance</i>		EN ISO 13287:2019 SATRA TM144:2011 M&S FP06:2008
147.		Đo sự hư hại của cao su – Mức độ cắt tăng dần sử dụng thiết bị gập kiểu Ross. <i>Measuring Rubber deterioration- Cut growth using Ross flexing apparatus</i>		ASTM D1052:09 (R2019) SATRA TM 60:1992 M&S FP16:1999
148.		Xác định độ chống mài mòn của vật liệu đế <i>Determination of abrasion resistance synthetic sole materials</i>		M&S FP33:1999
149.		Xác định độ chống mài mòn Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance Martindale method</i>		M&S FP13:1999
150.		Xác định lực tách lớp keo dán đế- <i>Determination of sole bond adhesion</i>		M&S FP02:1999
151.		Xác định lực đính của lỗ xỏ dây <i>Determination of attachment strength of eyelets</i>		SATRA TM150:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
152.	Da, nguyên phụ liệu giày da, giày thành phẩm <i>Leathers, Footwear materials, Footwear products</i>	Xác định lực đính gót giày <i>Determination of heel attachment strength</i>		SATRA TM113:1996 EN 12785:2000 ASTM F2232-14 (R2020)
153.		Xác định lực đính của miếng chụp gót giày <i>Determination of strength of top- piece attachment</i>		SATRA TM108:1992
154.		Xác định lực đính của quai xỏ ngón chân <i>Determination of strength of Sandal toe posts</i>		SATRA TM118:1992
155.		Xác định lực xé Phương pháp Baumann <i>Determination of tear strength Baumann method</i>		SATRA TM162:2017
156.	Đồ chơi và các sản phẩm dành cho trẻ em <i>Toys and others articles intended for children</i>	Kiểm tra thành phần nhỏ. <i>Check of small parts</i>		16 CFR1501.4:2020
157.		Kiểm tra điểm nhọn, cạnh sắc <i>Checking on sharp points and sharp edges</i>		16 CFR 1500.48&49: 2022
158.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em 18 tháng tuổi trở xuống <i>Toys and other articles intended for use by children 18 months of age or less</i>	Thử nghiệm thả rơi <i>Impact test</i>		16 CFR 1500.51(b):2020 16 CFR 1250 ASTM F963-17 Clause 8.7
159.		Thử nghiệm cắn <i>Bite test</i>		16 CFR 1500.51(c):2020
160.		Thử nghiệm uốn cong <i>Flexure test</i>		16 CFR 1500.51(d):2020 16 CFR 1250 ASTM F963-17 Clause 8.12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
161.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em 18 tháng tuổi trở xuống <i>Toys and other articles intended for use by children 18 months of age or less</i>	Thử nghiệm xoắn <i>Torque test</i>		16 CFR 1500.51(e):2020 16 CFR 1250 ASTM F963-17 Clause 8.8
162.		Thử nghiệm kéo <i>Tension test</i>		16 CFR 1500.51(f):2020 16 CFR 1250 ASTM F963-17 Clause 8.9
163.		Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>		16 CFR 1500.51(g):2020 16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 8.10
164.		Thử nghiệm thả rơi <i>Impact test</i>		16 CFR 1500.52(b):2020 16 CFR 1250:2022 ASTM F963-2017 Clause 8.7
165.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em hơn 18 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi <i>Toys and other articles intended for use by children over 18 but not over 36 months of age</i>	Thử nghiệm cắn <i>Bite test</i>		16 CFR 1500.52(c):2020
166.		Thử nghiệm uốn cong <i>Flexure test</i>		16 CFR 1500.52(d):2020 16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 8.12
167.		Thử nghiệm xoắn <i>Torque test</i>		16 CFR 1500.52(e):2020 16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 8.8
168.		Thử nghiệm kéo <i>Tension test</i>		16 CFR 1500.52(f):2020 16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 8.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
169.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em hơn 18 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi <i>Toys and other articles intended for use by children over 18 but not over 36 months of age</i>	Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>		16 CFR 1500.52(g):2020 16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 8.10
170.	Đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em hơn 36 tháng tuổi đến 96 tháng tuổi <i>Toys and other articles intended for use by children over 36 but not over 96 months of age</i>	Thử nghiệm thả rơi <i>Impact test</i>		16 CFR 1500.53(b):2020 16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 8.7
171.		Thử nghiệm cắn <i>Bite test</i>		16 CFR 1500.53(c):2020
172.		Thử nghiệm uốn cong <i>Flexure test</i>		16 CFR 1500.53(d):2020 16 CFR 1250: 2022 ASTM F963-17 Clause 8.12
173.		Thử nghiệm xoắn <i>Torque test</i>		16 CFR 1500.53(e): 2020 16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 8.8
174.		Thử nghiệm kéo <i>Tension test</i>		16 CFR 1500.53(f): 2020 16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 8.9
175.		Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>		16 CFR 1500.53(g): 2020 16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 8.10
176.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra trực quan chất lượng vật liệu <i>Visual check for material quality</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
177.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra vật liệu nhồi bên trong đồ chơi <i>Stuffing material evaluation</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.3.7 Clause 8.29
178.		Đánh giá đồ chơi phát ra âm thanh – Kiểm tra mức âm lượng do đồ chơi phát ra. <i>Sound Producing Toys - Test for Toys Which Produce Noise</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.5 Clause 8.20
179.		Kiểm tra thành phần / bộ phận nhỏ của đồ chơi. <i>Checking of small parts</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.6 (Excluded 4.6.2.2) Clause 8.13.1
180.		Kiểm tra điểm nhọn, cạnh sắc <i>Checking on sharp points and sharp edges</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.7 & 4.9
181.		Kiểm tra những phần nhô ra của đồ chơi <i>Checking for Projections</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.8 Clause 8.5-8.10
182.		Kiểm tra dây hoặc que bằng kim loại có trên đồ chơi <i>Checking for Wire or rods</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.10 Clause 8.12
183.		Kiểm tra các đinh và chốt giữ trong đồ chơi <i>Test on Nails and Fasteners</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.11
184.		Kiểm tra độ dày màng nhựa <i>Safety requirements for plastic film</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.12 Clause 8.22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
185.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra an toàn cho đồ chơi có gắn dây <i>Safety requirements for cords, straps, and elastics</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.14.1/ 4.14.2/ 4.14.3/ 4.14.5 Clause 8.23
186.		Kiểm tra khả năng tháo rời của bánh xe và trục xe. <i>Wheels, Tires and Axles</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.17 Clause 8.5-8.10
187.		Kiểm tra lỗ trống, khoảng trống và khoảng hở có trong cơ cấu đồ chơi <i>Checking for Holes, clearance and accessibility of mechanisms</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.18 Clause 8.5-8.10
188.		Kiểm tra các dạng đồ chơi có vật phóng ra <i>Projectile Tests</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Section 4.21 Section 8.14
189.		Kiểm tra mối nguy liên quan đến đồ chơi dùng để cắn <i>Check on Teethers and Teething Toys</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.22 Clause 8.5-8.10/8.12
190.		Thử nghiệm trống lắc/ cái lúc lắc <i>Test on Rattles</i>		16 CFR 1510 16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.23 Clause 8.5-8.10/ 8.12
191.		Kiểm tra an toàn đồ chơi phát ra tiếng kêu khi bóp <i>Checking of safety requirement on Squeeze Toys</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.24 Clause 8.5-8.10/ 8.12
192.		Kiểm tra đồ chơi hoạt động bằng pin (ngoại trừ đồ chơi dùng để lái và đồ chơi có sử dụng pin sạc) <i>Battery Operated Toys (excluded Battery-Power Ride-on Toys, Toys that contain secondary cells or secondary batteries)</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963:2017, Section 4.25 (excluded 4.25.10 & 4.25.11) Section 8.17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
193.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra đồ chơi mà được treo vào cũi hoặc xe đẩy của trẻ em <i>Checking on Toys Intended to be Attached to a Crib or Playpen</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.26 Clause 8.5-8.10
194.		Kiểm tra an toàn đồ chơi được nhồi vào ghế lười <i>Checking of safety requirement on Stuffed and Beanbag – Type Toys</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.27 Clause 8.9.1
195.		Kiểm tra đồ chơi có đầu hình cầu <i>Checking on Certain Toys with Nearly Spherical Ends</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.32
196.		Kiểm tra trái banh <i>Checking on Balls</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.34
197.		Kiểm tra đồ chơi nhỏ hình cầu được bó bằng sợi <i>Checking on Pompoms</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.35 Clause 8.16
198.		Kiểm tra đồ chơi có hình bán cầu <i>Checking on Hemispheric – Shaped Objects</i>		16 CFR 1250: 2022 ASTM F963-17 Clause 4.36 Clause 8.6-8.10
199.		Thử nghiệm hành vi sử dụng và lạm dụng cho đồ chơi có nam châm <i>Magnet use and abuse testing</i>		16 CFR 1250:2022 ASTM F963-17 Clause 4.38 Clause 8.25.4
200.		Thử nghiệm tính dễ cháy cho đồ chơi dạng cứng và nhồi bông. <i>Flammability Testing for Solids and Soft Toys</i>		ASTM F963-17 Annex A5
201.		Xác định phạm vi bắn của vật được phóng ra <i>Determination of projectile range</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.42
202.		Kiểm tra các phần đầu của vật thể được phóng ra và đồ chơi dạng bay <i>Check of leading parts of projectiles and flying toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.43

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
203.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra các quả bóng nhỏ và giác hút <i>Check of Small balls and suction cups</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.32.1
204.		Kiểm tra chiều dài của vật phóng có đầu bằng giác hút <i>Check the length of suction cup projectiles</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.44
205.		Kiểm tra kéo các thành phần bảo vệ <i>Check of protective components</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.3
206.		Thử kéo cho vật thể phóng ra có cán không phải là xốp <i>Tension test for a non-foam shaft projectile</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.4.1
207.		Thử kéo cho vật thể phóng ra có cán là xốp và đầu là giác hút với đường kính nhỏ hơn hoặc bằng đường kính lớn nhất của cán hoặc trục <i>Tension test for a foam shaft projectile with a suction cup that has a diameter the same as or less than the maximum diameter of the shaft/collar</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.4.2
208.		Thử va đập vào tường cho vật thể được phóng ra <i>Wall impact test for projectiles</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.5
209.		Thử xoắn <i>Torque test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.3
210.		Kiểm tra động năng của vật thể được phóng ra <i>Check the kinetic energy of projectiles</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.24
211.		Xác định động năng qua một đơn vị diện tích tiếp xúc <i>Determination of kinetic energy per area of contact</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.24.3.4
212.		Thử tính năng tách rời <i>Breakaway feature separation test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.38

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
213.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Thử kéo vuông góc cho cánh quạt của đồ chơi <i>Perpendicular tension test for rotors and propellers</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.6
214.		Thử kéo cho cánh quạt của đồ chơi <i>Tension test for rotors and propellers</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.7
215.		Kiểm tra chiều dài các loại dây thừng, dây xích và dây cáp điện của đồ chơi <i>Check the length of cords, chains and electrical cables</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.40
216.		Kiểm tra dây và dây xích có chung điểm nối cố định hoặc các điểm nối cố định nhỏ hơn 94 mm <i>Check for cords and chains with a single fixing point or with fixing points less than 94 mm apart</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.36.2.1
217.		Thử va đập <i>Impact test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.7
218.		Thử nén <i>Compression test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.8
219.		Kiểm tra chu vi của dây và dây xích có các điểm nối cố định cách nhau 94 mm trở lên <i>Check for cords and chains fixed to the toy at points of 94 mm or more apart</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.36.2.2
220.		Kiểm tra kích thước mặt cắt ngang của dây <i>Check for Cords cross-sectional dimension</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.20
221.		Kiểm tra khả năng tự rút lại của dây <i>Check for self-retracting cords</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.39
222.		Kiểm tra tính dẻo của dây kim loại <i>Check for flexibility of metallic wires</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
223.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra lò xo <i>Check for springs</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 4.10.4
224.		Xác định mức âm lượng do đồ chơi phát ra. <i>Determination of emission sound pressure levels</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.28
225.		Kiểm tra độ dày của tấm nhựa <i>Check for thickness of plastic sheeting</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.25.1
226.		Kiểm tra các loại túi đồ chơi <i>Check for toys bags</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 4.4
227.		Thử nghiệm thả rơi <i>Drop test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.5
228.		Kiểm tra cạnh sắc <i>Check the sharpness of edges</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.11
229.		Kiểm tra điểm nhọn <i>Check the sharpness of points</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.12
230.		Kiểm tra những thành phần nhỏ của đồ chơi <i>Check the small parts</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.2
231.		Thử kéo <i>Tension test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4
232.		Thử nghiệm ngâm nước <i>Soaking test</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.9
233.		Kiểm tra đường may và vật liệu <i>Check the seams and materials</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.4.2.2
234.		Kiểm tra sự chạm được của một phần hoặc các thành phần đồ chơi <i>Check for Accessibility of a part or component</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
235.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra độ bám dính màng nhựa <i>Check for Adhesion</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.25.2
236.		Kiểm tra hình dạng hình học của một số đồ chơi cụ thể <i>Check for geometric shape of certain toys</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.16
237.		Thử nghiệm đồ chơi có sợi filament <i>Test on Toys comprising monofilament fibres</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 5.9
238.		Kiểm tra trái banh nhỏ được gắn với đồ chơi bằng dây <i>Check the small balls attached to a toy by a cord</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 8.32.2
239.		Kiểm tra đồ chơi hình nhân vật <i>Check the play figures</i>		EN 71-1:2014 + A1:2018 Clause 5.11 Clause 8.33
240.		Thử nghiệm tính chất cháy chung của đồ chơi (ngoại trừ đồ chơi có chất lỏng, hơi, gel dễ cháy) <i>Test on General Flammability (excluding flammable liquids, gases, gels)</i>		EN 71-2:2020 Clause 4.1 Clause 5.5
241.		Thử nghiệm tính cháy của đồ chơi nhồi bông <i>Flammability test on Soft-filled toys</i>		EN 71-2:2020 Clause 4.5 Clause 5.5
242.		Thử nghiệm động năng và va đập vào tường của đồ chơi được phóng ra <i>Kinetic energy and wall impact test</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.15
243.		Xác định khoảng cách đi của vật sau khi được phóng ra <i>Determination of projectile range</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.35
244.		Đánh giá đầu của vật phóng <i>Tip assessment of rigid projectiles</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.36

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
245.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra chiều dài của vật phóng có đầu bằng giác hút <i>Check the length of suction cup projectiles</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.37
246.		Thử nghiệm thả rơi <i>Drop test</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.24 (Excluded 5.24.4)
247.		Thử lật nhào <i>Tip-over test for large and bulky toys</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.24.3
248.		Thử xoắn <i>Torque test</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.24.5
249.		Thử kéo <i>Tension test</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.24.6
250.		Thử nén <i>Compression test</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.24.7
251.		Thử uốn cong <i>Flexure test</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.24.8
252.		Kiểm tra sự hiện diện của các chi tiết nhỏ <i>Checking for existence of small parts</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 4.4 Clause 5.2
253.		Kiểm tra hình dạng và kích cỡ của một số loại đồ chơi cụ thể <i>Check for shape and size of certain toys</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.3
254.		Kiểm tra những quả bóng nhỏ <i>Check for Small balls</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
255.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Thử nghiệm những quả bóng bằng sợi hoặc len <i>Test for pompoms</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.5
256.		Thử nghiệm cạnh sắc <i>Edges - Sharp-edge test</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1: 2020 & AMD.2:2020 Clause 5.8
257.		Thử nghiệm điểm nhọn <i>Points - Sharp-point test</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1: 2020 & AMD.2:2020 Clause 5.9
258.		Kiểm tra những chi tiết nhô ra <i>Check for projections</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 4.8
259.		Xác định độ dày của màng nhựa và tấm nhựa <i>Determination of thickness of plastic film and sheeting</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.10
260.		Kiểm tra chiều dài của dây và dây cáp điện <i>Check the length of cords and electrical cables</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.11.2
261.		Thử nghiệm khả năng tách rời của dây <i>Breakaway feature separation test</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.11.3
262.		Thử nghiệm các vòng dây cố định và thông lọng <i>Test for fixed loops and nooses</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.11.4
263.		Thử nghiệm tự rút lại của dây <i>Test for self-retracting cords</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.11.5
264.		Kiểm tra lỗ, khoảng trống và cơ cấu có thể đung được <i>Check for holes, clearances and accessibility of mechanism</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 4.13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
265.	Đồ chơi trẻ em <i>Children toys</i>	Kiểm tra sự chạm được của một phần hoặc các thành phần đồ chơi <i>Check for accessibility of a part or component</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.7
266.		Kiểm tra những đồ chơi mô phỏng thiết bị bảo hộ - Thử nghiệm thả rơi cho những đồ chơi có che phủ khuôn mặt <i>Check for simulated protective equipment, such as helmets, hats and goggles - Impact test for toys that cover the face</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.14
267.		Kiểm tra đồ chơi dùng dưới nước <i>Check for Aquatic toys</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 4.20
268.		Xác định mức độ âm thanh phát ra của đồ chơi <i>Determination of sound pressure levels</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.25
269.		Thử nghiệm kéo cho nam châm <i>Tension test for magnets</i>		ISO 8124-1:2018 / AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.31
270.		Thử nghiệm va đập cho nam châm <i>Impact test for magnets</i>		ISO 8124-1:2018/ AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 5.33
271.		Kiểm tra dây được dùng để đeo 1 phần hay toàn bộ cổ trẻ em <i>Check for straps intended to worn fully or partially around the neck</i>		ISO 8124-1:2018/ AMD.1:2020 & AMD.2:2020 Clause 4.33
272.		Thử nghiệm tính chất cháy chung của đồ chơi (ngoại trừ đồ chơi có chất lỏng, hơi, gel dễ cháy) <i>Test on General Flammability (excluding flammable liquids, gases, gels)</i>		ISO 8124-2:2014 Clause 4.1 Clause 5.5
273.		Thử nghiệm tính cháy của đồ chơi nhồi bông <i>Flammability test on Soft-filled toys</i>		ISO 8124-2:2014 Clause 4.5 Clause 5.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 954

Ghi chú/Note:

- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*
- ASTM: *The American Society for Testing and Materials*
- BS: *British Standard*
- CFR: *The Code of Federal Regulations*
- DIN: *Deutsches Institut für Normung e.V. (German Institute for Standardization)*
- ISO/TS: *International Organization for Standardization /Technical Specification*
- US CPSC: *United State Consumer Product Safety Commission*
- EN: *European Standard*
- PD CR: *Published Document of CEN Report*
- 222-AT-Sxxxx: *Phương pháp thử nội bộ/Laboratory developed method*
- OEKO-TEX: *International Association for Research and Testing in the Field of Textile and Leather Ecology*
- JETRO: *The Japan External Trade Organization*

